

Biểu 03-THCS-CN

Ban hành theo ...

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 30 tháng 6 năm báo cáo

BÁO CÁO THỐNG KÊ GIÁO DỤC TRUNG HỌC CƠ SỞ

Kỳ cuối năm học: 2025-2026

(Có đến 31 tháng 5 năm báo cáo)

Đơn vị báo cáo:

THCS Pom Lot

Đơn vị nhận báo cáo:

Phòng VH-XH, xã Sam Mứn

TT	Chỉ tiêu		Đơn vị tính	Mã số	Tổng số	Công lập	Tư thực
	A		B	C	1	2	3
I.	Trường		trường	01			
1.1	Trường trung học cơ sở		trường	02	1	1	
	Chia ra theo vùng:						
	- Trung du, đồng bằng, thành phố		trường	03			
	- Miền núi, vùng sâu, hải đảo		trường	04	1	1	
1.2	Trường tiểu học và trung học cơ sở		trường	05			
	Chia ra theo vùng:						
	- Trung du, đồng bằng, thành phố		trường	06			
	- Miền núi vùng sâu, hải đảo		trường	07			
II.	Lớp		lớp	08	17	18	
	Chia ra :	- Lớp 6	lớp	09	4	4	
		- Lớp 7	lớp	10	4	4	
		- Lớp 8	lớp	11	5	5	
		- Lớp 9	lớp	12	4	4	
	Trong đó: Lớp ghép		lớp	13			

III.	Học sinh	Đơn vị tính	Mã số	Tổng số				Công lập				Tư thực			
				Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số		Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số		Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số	
						Tổng	Nữ			Tổng	Nữ			Tổng	Nữ
	A	B	C	1	3	4	5	6	8	9	10	11	13	14	15
3.1.	Biến động trong năm học		14												
	- Học sinh chuyển đi ngoài địa bàn tỉnh/tp	người	15												
	- Học sinh chuyển đến từ tỉnh/tp khác	người	16	1	1			1	1						
	- Học sinh bỏ học	người	17												
3.2.	Tổng quy mô	người	18	622	294	356	167	622	294	356	167				
3.3.	Quy mô chia ra theo lớp		19	622	294	356	167	622	294	356	167				
	- Học sinh lớp 6	người	20	139	66	86	41	139	66	86	41				
	- Học sinh lớp 7	người	21	189	95	105	47	189	95	105	47				
	- Học sinh lớp 8	người	22	149	66	84	41	149	66	84	41				
	- Học sinh lớp 9	người	23	145	67	81	38	145	67	81	38				
3.4.	Học sinh lưu ban	người	18	3		2		3		2					
	- Lớp 6	người	19	1		1		1		1					
	- Lớp 7	người	20	1				1							
	- Lớp 8	người	21	1		1		1		1					
	- Lớp 9	người	22												
3.5.	Học sinh tốt nghiệp THCS	người	23												
	- Số học sinh có đủ điều kiện xét tốt nghiệp	người	24	142	66	79	37	142	66	79	37				
	- Số học sinh tốt nghiệp THCS	người	25	142	66	79	37	142	66	79	37				
	Trong đó: học sinh khuyết tật	người	26												

IV.	Cán bộ quản lý, Giáo viên, Nhân viên	Đơn vị tính	Mã số	Tổng số				Công lập							Tư thực			
				Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số		Tổng số	Phân loại			Nữ	Dân tộc thiểu số		Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số	
						Tổng số	Nữ		Viên chức		Hợp đồng lao động		Tổng số	Nữ			Tổng số	Nữ
									HDLV không xác định thời hạn	HDLV xác định thời hạn								
	A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	Tổng số	người	27	39	28	5	4	39	39			28	5	4				
4.1.	Cán bộ quản lý	người	28	3	1			3	3			1						
	- Hiệu trưởng	người	29	1	1			1	1			1						
	- Phó Hiệu trưởng	người	30	2				2	2									
4.2.	Giáo viên	người	31	33	24	4	4	33	33			24	4	4				
	Chia theo đánh giá chuẩn nghề nghiệp																	
	- Tốt	người	32	17	12	1	1	17	17			12	1	1				
	- Khá	người	33	16	12	3	3	16	16			12	3	3				
	- Đạt	người	34															
	- Chưa đạt chuẩn	người	35															
4.3.	Giáo viên nghỉ hưu trong năm học	người	36															
4.4.	Giáo viên tuyển mới trong năm học	người	37															
4.5.	Nhân viên	người	38	3	3			3	3			3						
4.6.	Số giáo viên được tham gia các chương trình bồi dưỡng	người	39	33	24	4	4	33	33			24	4	4				
	- Chương trình bồi dưỡng thường xuyên (theo Thông tư 26/2012/TT-BGDĐT)	người	40	33	24	4	4	33	33			24	4	4				
	- Tập huấn và tham gia giảng dạy về phòng, chống HIV trên nền tảng kỹ năng sống và giáo dục sức khỏe sinh sản.	người	41	33	24	4	4	33	33			24	4	4				
	Trong đó : Số nhân viên được tập huấn và tham gia giảng dạy về phòng, chống HIV trên nền tảng kỹ năng sống và giáo dục sức khỏe sinh sản.	người	42	3	2			3	2		1	2						

Sam Mún, ngày 25 tháng 08 năm 2025

Thủ trưởng đơn vị
(ký tên, đóng dấu)

Trần Thị Bích Nga